

# CÔNG TY CP SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Tp. Hà Nội

Mã số thuế: 0106332492

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### Quý 1 năm 2017

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 1 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		142,714,902,801	132,398,079,312
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	VI.1	6,249,084,711	5,091,870,508
1. Tiền	111		6,249,084,711	5,091,870,508
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		92,828,205,500	87,138,225,108
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	71,443,519,417	55,714,218,002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	2,044,454,100	12,270,722,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	19,340,231,983	19,153,285,006
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	VI.5	36,573,434,970	32,861,682,319
1. Hàng tồn kho	141		36,573,434,970	32,861,682,319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		7,064,177,620	7,306,301,377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	3,540,587	14,162,336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,060,637,033	7,292,139,041
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		248,704,052,739	253,647,453,227
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		0	3,962,752,530
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			3,962,752,530
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70,387,590,633</b>	<b>71,341,021,878</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	70,387,590,633	71,341,021,878
Nguyên giá	222		78,517,030,910	78,517,030,910
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,129,440,277)	(7,176,009,032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.7</b>	<b>178,000,000,000</b>	<b>178,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.9	124,000,000,000	124,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.10	54,000,000,000	54,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>316,462,106</b>	<b>343,678,819</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.6	316,462,106	343,678,819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>391,418,955,540</b>	<b>386,045,532,539</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>105,828,699,824</b>	<b>101,956,786,621</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87,891,034,939</b>	<b>85,809,861,431</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	18,874,719,910	13,905,498,459

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	1,048,803,779	2,567,372,900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	2,123,275,900	1,564,086,611
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	258,784,080	646,541,220
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15	377,884,474	148,412,236
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16	64,903,919,339	66,646,482,028
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		303,647,457	331,467,977
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17,937,664,885</b>	<b>16,146,925,190</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16	17,937,664,885	16,146,925,190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>285,590,255,716</b>	<b>284,088,745,918</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.17</b>	<b>285,590,255,716</b>	<b>284,088,745,918</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275,764,900,000	275,764,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275,764,900,000	275,764,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(226,000,000)	(26,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,806,671,911	1,806,671,911

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	8,244,683,805	6,543,174,007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	6,543,174,007	510,150,829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,701,509,798	6,033,023,178
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>391,418,955,540</b>	<b>386,045,532,539</b>

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Phạm Chiên Thành



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Thị Thùy

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	38,947,470,996	36,138,255,213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3	VI.02	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10	VI.03	38,947,470,996	36,138,255,213
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	33,602,296,952	32,798,717,308
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		5,345,174,044	3,339,537,905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	414,851	683,448,075
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2,035,796,241	1,304,544,434
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,025,345,431	1,196,372,137
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	143,208,570	930,268,511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	884,201,477	1,111,942,915
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) - (25+26)}</b>	30		2,282,382,607	676,230,120
11. Thu nhập khác	31	VI.09		1,675,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.10	124,396,288	766,411,879
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	40		(124,396,288)	908,588,121
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		2,157,986,319	1,584,818,241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	456,476,521	334,494,448
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		1,701,509,798	1,250,323,793
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		VI.12		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Thanh Minh*

*Phạm Chiên Thành*

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Phạm Thị Thủy*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23,806,740,091	52,748,456,072
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22,250,258,027)	(64,415,406,059)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,105,520,250)	(2,081,039,788)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,025,345,431)	(1,593,802,956)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			(250,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,850,805,963	16,601,058,877
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(167,800,000)	(6,212,486,322)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,108,622,346</b>	<b>(5,203,220,176)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4,100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		414,851	2,196,956
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>414,851</b>	<b>(4,097,803,044)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23,169,669,423	51,641,011,039

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,121,492,417)	(44,042,583,907)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>48,177,006</b>	<b>7,598,427,132</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>1,157,214,203</b>	<b>(1,702,596,088)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		5,091,870,508	6,827,825,610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>VI.01</b>	<b>6,249,084,711</b>	<b>5,125,229,522</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Phạm Chiên Thành

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Thị Thủy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23,806,740,091	18,670,188,702
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22,250,258,027)	(29,714,906,439)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,105,520,250)	(2,043,455,221)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,025,345,431)	(1,196,372,137)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(542,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,850,805,963	10,635,147,791
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(167,800,000)	(13,491,066,193)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,108,622,346</b>	<b>(17,682,463,497)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			8,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		414,851	13,329,891
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>414,851</b>	<b>8,013,329,891</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
3. Tiền thu từ đi vay	33		23,169,669,423	30,143,396,807
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,121,492,417)	(21,342,253,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48,177,006	8,801,143,807
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,157,214,203	(867,989,799)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,091,870,508	14,664,266,409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,249,084,711	13,796,276,610

Người lập biểu

*Ahd*

Nguyễn Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng

*[Signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Phạm Chiên Thành

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Thị Thùy

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 năm 2017*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất bao bì PP
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: BCTC của công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tại khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là các khoản tương đương tiền. Nếu có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn, nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là Số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc: 10 - 40 năm

Máy móc, thiết bị: 06 - 15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm: lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh, các chi phí đi vay phát sinh, các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng

hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi việc gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: phân lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu thỏa mãn: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1- Tiền		
- Tiền mặt	6,176,746,093	2,836,627,610
- Tiền gửi ngân hàng	72,338,618	2,255,242,898
- Tiền đang chuyển		...
<b>Cộng</b>	<b>6,249,084,711</b>	<b>5,091,870,508</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chứng khoán kinh doanh		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	54,000,000,000	54,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>124,000,000,000</b>	<b>124,000,000,000</b>
3- Phải thu của khách hàng	<b>178,000,000,000</b>	<b>178,000,000,000</b>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	71,443,519,417	55,714,218,002
4. Phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác	19,340,231,983	19,153,285,006

<b>Cộng</b>						90,783,751,400	74,867,503,008
5. Tài sản thiếu chờ xử lý							
6. Nợ xấu							
7. Hàng tồn kho							
- Hàng mua đang đi đường						...	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu						2,082,645,270	8,330,010,178
- Công cụ, dụng cụ						150,000	118,409,237
- Chi phí SX, KD dở dang						519,014,343	1,723,039,163
- Thành phẩm						25,904,352,646	14,622,951,030
- Hàng hóa						8,067,272,711	8,067,272,711
- Hàng gửi đi bán						...	...
- Hàng hoá kho bảo thuế						...	...
<b>Cộng</b>						36,573,434,970	32,861,682,319
8. Tài sản dở dang dài hạn							

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn ...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	40,909,090,909	32,502,980,001	5,104,960,000	-	78,517,030,910
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	40,909,090,909	32,502,980,001	5,104,960,000	-	78,517,030,910



<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu kỳ	2,642,045,470	3,904,328,414	629,635,148	-	-	7,176,009,032		
- Khấu hao trong kỳ	255,681,819	570,125,427	127,623,999			953,431,245		
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	2,897,727,289	4,474,453,841	757,259,147	-	-	8,129,440,277		
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>								
- Tại ngày đầu kỳ	38,267,045,439	28,598,651,587	4,475,324,852	-	-	71,341,021,878		
- Tại ngày cuối kỳ	38,011,363,620	28,028,526,160	4,347,700,853	-	-	70,387,590,633		

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình								
11. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính								
12.. Tăng giảm bất động sản đầu tư								
13. Chi phí trả trước					Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a. Ngắn hạn					3,540,587	14,162,336		
b. Dài hạn					316,462,106	343,678,819		
14. Tài sản khác								
15. Vay và nợ thuế tài chính					Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a. Vay ngắn hạn					64,903,919,339	66,646,482,028		
b. Vay dài hạn					17,937,664,885	16,146,925,190		
16. Phải trả người bán					Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					18,874,719,910	13,905,498,459		
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn								
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a. Phải nộp					1,564,086,611	1,564,086,611		

b. Phải thu			
18. Chi phí phải trả		258,784,080	646,541,220
19. Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội		377,884,474	148,412,236
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu .

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	8	9
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	275,764,900,000	(26,000,000)	-	1,806,671,911	4,741,829,865	282,287,401,776
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					1,801,344,142	1,801,344,142
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	275,764,900,000	(26,000,000)	-	1,806,671,911	6,543,174,007	284,088,745,918
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	275,764,900,000	(26,000,000)	-	1,806,671,911	6,543,174,007	284,088,745,918
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này						
					1,701,509,798	1,701,509,798

- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này									(200,000,000)
- Lỗ trong kỳ này									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối kỳ này</b>		275,764,900,000	(226,000,000)	-	1,806,671,911	8,244,683,805		285,990,255,716	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Vốn góp của Nhà nước						...		...	
- Vốn góp của các đối tượng khác						275,764,900,000		275,764,900,000	
<b>Cộng</b>						<b>275,764,900,000</b>		<b>275,764,900,000</b>	

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản  
27. Chênh lệch tỷ giá  
28. Nguồn kinh phí  
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán  
30. Các thông tin khác

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: VND)

	Quý này	Quý trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	38,947,470,996	64,803,830,310
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Giá vốn hàng bán	33,602,296,952	60,204,604,112
4. Doanh thu hoạt động tài chính	414,851	802,282,687
5. Chi phí tài chính	2,035,796,241	1,595,685,409
6. Thu nhập khác		
7. Chi phí khác	124,396,288	97,725,358
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		1,299,644,272
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	884,201,477	1,054,003,961

b. Chi phí bán hàng	143,208,570	245,640,311
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,224,372,994	18,537,784,675
- Chi phí nhân công	2,223,002,335	2,749,923,274
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,129,440,277	953,431,245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	882,272,476	1,054,003,961
- Chi phí khác bằng tiền	143,208,570	245,640,311
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành	33,602,296,652	23,540,783,466
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	456,476,521	501,228,631

### VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

(Đơn vị tính:.....)

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý này	Quý trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23,169,669,423	51,641,011,039
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	23,121,492,417	44,042,583,907

### IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan:.....
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

#### 4.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu bán hạt nhựa	Quý này	Quý trước
- Doanh thu bán bao bì	14,173,309,091	26,122,599,654
- Doanh thu khác	16,132,266,910	30,675,821,132
<b>Cộng</b>	<b>8,641,894,995</b>	<b>8,005,409,524</b>
	<b>38,947,470,996</b>	<b>64,803,830,310</b>

4.2. Giá vốn hàng bán:	Quý này	Quý trước
- Giá vốn bán hạt nhựa	13,483,985,619	25,301,148,588
- Giá vốn bán bao bì	12,077,108,294	30,032,328,793
- Giá vốn khác	8,041,203,039	4,871,126,731
<b>Cộng</b>	<b>33,602,296,952</b>	<b>60,204,604,112</b>

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7- Những thông tin khác. (3) .....

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Atly*

*Nguyễn Thị Thanh Minh*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Phạm Chi Thành*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Phạm Chi Thành*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Phạm Chi Thành*

